

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/HNGĐ-ST

Ngày 13/11/2020.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Th Bình - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 13/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 111/2020/TLST-HNGĐ ngày 27/7/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/9/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2020; Quyết định tạm ngừng số 43/2020/QĐ-ST ngày 26/10/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ng – sinh ngày 03/7/1988. Xin vắng mặt.

CMND số 122003793 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ: thôn GB, xã ĐS, huyện YT, tỉnh BG.

* **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn S – sinh ngày 07/3/1983. vắng mặt không lý do.

(Theo sổ hộ khẩu tên gọi khác là K, sinh ngày 07/3/1984)

CMND số 121639454 do Công an tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ: thôn ĐC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG.

Hiện nay đang đi lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ng trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh S có được tự do tìm hiểu và chúng tôi được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng kí kết hôn ngày 02/12/2005 tại UBND xã ĐH, huyện YT, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống với bình thường, thỉnh thoảng vợ chồng có xảy ra cãi vã, nguyên nhân là do vợ chồng tôi không hợp nhau về mọi mặt, vợ chồng không có tiếng nói chung, hôn nhân không được hạnh phúc nhưng chúng tôi vẫn cố gắng chung sống để nuôi dạy con. Đến năm 2013 tôi đi lao động tại Đài Loan, trong thời gian tôi đi lao động thì vợ chồng tôi vẫn liên lạc với nhau và đến năm 2015 tôi và gia đình đã lo cho anh S đi lao động tại Đài Loan đến đầu năm 2016 tôi hết hạn hợp đồng về nước. Chúng tôi không còn tình cảm với nhau nữa nên chúng tôi đã sống ly thân, tôi và anh S đã thống nhất với nhau qua điện thoại tôi về nhà bố mẹ đẻ tôi sống và tôi sẽ nuôi cháu Q2, còn cháu Q1 thì để cho anh S nuôi, trong thời gian anh S không ở Việt Nam thì mẹ anh S sẽ chăm sóc cháu Q1, cả hai chúng tôi không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay tôi không biết địa chỉ cụ thể của anh S ở Đài Loan, tôi có đến nhà mẹ anh S để hỏi thăm về địa chỉ của anh S nhưng không hỏi được, anh S vẫn thường xuyên liên lạc về với mẹ anh S là bà Lê Thị Th ở thôn ĐC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG và cháu Nguyễn Văn Q1 (hiện cháu đang ở với mẹ anh S). Vợ chồng tôi cắt đứt mọi quan hệ từ năm 2016 cho đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh S để tôi sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 19/12/2006. Cháu Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 19/3/2012. Tôi và anh S đã thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung từ năm 2016 và thực hiện từ đó đến nay nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung của tôi và anh S.

- Về tài sản chung, quyền sử dụng đất chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn S hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Nguyễn Văn S.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ của anh S là bà Lê Thị Th - sinh năm 1950. Địa chỉ: thôn ĐC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG, mẹ đẻ anh S có quan điểm trình bày như sau:

- Tôi là mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn S có địa chỉ như trên. Hiện nay con tôi

đang đi lao động tại Đài Loan không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của con tôi ở bên nước ngoài thì tôi không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình tôi thông báo để anh S gửi quan điểm về cho Tòa án thì chúng tôi từ chối thực hiện.

- Về việc chị Ng xin ly hôn thì con tôi có quan điểm trao đổi về với gia đình như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Con tôi (S) đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.

+ Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Q1 – sinh ngày 19/12/2006 và cháu Nguyễn Văn Q2 – sinh ngày 19/3/2012. Hiện nay cháu Q1 đang ở với gia đình tôi và anh S. Con tôi đồng ý về việc thỏa thuận nuôi con chung như chị Ng trình bày, con tôi không có ý kiến gì và không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về công nợ chung: Con tôi (S) trình bày chị Ng có nợ anh S số tiền là 4.700USD. Anh S đề nghị chị Ng trả cho anh S số tiền này. Đây là số tiền anh S vay cho chị Ng đi nước ngoài. Vì là vợ chồng nên anh S không có giấy vay nợ mà anh S chỉ đưa tay số tiền này. Tôi là người trực tiếp rút tiền và đưa tận tay chị Ng số tiền là 3000USD.

+ Tại biên bản xác minh nguyện vọng của con chung là cháu Nguyễn Văn Q1 thì cháu Q1 có nguyện vọng được ở với bố và bà nội. Cháu Q1 không đồng ý viết đơn trình bày nguyện vọng. Cháu Q1 không đồng ý gặp cán bộ Tòa án để xác minh. Cháu Q1 hiện nay đang học lớp 9 tại trường THCS xã ĐH, huyện YT, cháu vẫn phát triển bình thường. Theo đề nghị của cháu thì tôi đề nghị Tòa án ghi nguyện vọng của cháu thông qua lời trình bày của tôi. Tôi cam đoan nội dung trên tôi trình bày là đúng. Tôi đồng ý đứng ra là người chăm sóc, trông nom cháu Q1 khi anh S không có nhà. Tôi vẫn là người trông nom chăm sóc giáo dục cháu Q1 từ trước đến nay. Tôi xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án vì đường xá xa xôi, đi lại khó khăn. Tại buổi làm việc trước của Tòa án đến nay thì anh S cũng không gửi giấy tờ gì về cho tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 03/9/2020 cháu Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 19/3/2012 có trình bày xin được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Ng xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Nguyễn Văn S vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Nguyễn Thị Ng được ly hôn anh Nguyễn Văn S. Về con chung: chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Văn S tự thỏa thuận không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Tài sản chung, công nợ: chị Ng không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Nguyễn Thị Ng phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Ng là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn S. Bị đơn anh Nguyễn Văn S là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn ĐC, xã ĐH, huyện YT, tỉnh BG nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 11577/QLXNC-P5 ngày 17/7/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Nguyễn Văn S đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 01/4/2015, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh S. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn S vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng

dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp anh Nguyễn Văn S có tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Văn S theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Văn S.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Nguyễn Thị Ng kết hôn với anh Nguyễn Văn S trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 202/12/2005 tại UBND xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế. Quá trình chung sống vợ chồng có hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 chị Ng đi lao động tại Đài Loan. Trong thời gian chị Ng đi lao động thì vợ chồng vẫn liên lạc với nhau và đến năm 2015 chị và gia đình đã lo cho anh S đi lao động tại Đài Loan. Đến đầu năm 2016 khi chị Ng hết hạn hợp đồng về nước, chị Ng xác định không còn tình cảm với nhau nữa nên chị Ng và anh S đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Nguyễn Thị Ng đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S. Thông qua người thân (là mẹ đẻ) anh Nguyễn Văn S có quan điểm đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị Ng được ly hôn anh Nguyễn Văn S .

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Nguyễn Thị Ng và anh Nguyễn Văn S có 02 con chung là cháu 02

con chung là cháu Nguyễn Văn Q1 – sinh ngày 19/12/2006 và cháu Nguyễn Văn Q2 – sinh ngày 19/3/2012. Chị Ng và anh S đã thống nhất thỏa thuận về việc nuôi con chung từ năm 2016 và thực hiện từ đó đến nay. Hiện nay cháu Q1 đang được bà nội chăm sóc nuôi dưỡng còn cháu Q2 ở cùng chị Ng.

[4.2]. HĐXX thấy: Mặc dù chị Ng, anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung nhưng HĐXX thấy cần thiết phải giải quyết giao con chung chưa thành niên của anh chị để đảm bảo quyền lợi cho các con chung. Hiện nay anh S đang lao động tại nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hai con chung của anh S, chị Ng đang ở ổn định theo như thỏa thuận của anh chị. Bên cạnh đó, nguyện vọng của cháu Q1 là được ở cùng với bố và bà nội, cháu Q2 có nguyện vọng được ở với chị Ng. Bà Th là bà nội của cháu Q1 cũng đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của anh S chị Ng trong thời gian anh S không có ở nhà. Việc bà Th nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu nội cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh Nguyễn Văn S được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn Q1 – sinh ngày 19/12/2006 và giao cho chị Nguyễn Thị Ng được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Văn Q2 – sinh ngày 19/3/2012.

Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Ng không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị Ng không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét. Theo lời trình bày của mẹ anh S thì anh S có yêu cầu chị Ng phải cho anh S số nợ là 4.700USD. Nhưng hiện nay anh S đang ở nước ngoài không gửi quan điểm và tài liệu chứng cứ (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) chứng minh cho yêu cầu của mình về Tòa án. Do vậy yêu cầu này của anh S không được xem xét giải quyết. Sau này có tranh chấp các bên có quyền đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị Ng phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ng được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 19/12/2006 cho anh Nguyễn Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Giao con chung là cháu Nguyễn Văn Q2, sinh ngày 19/3/2012 cho chị Nguyễn Thị Ng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trường hợp anh Nguyễn Văn S về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung thì các đương sự có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ng phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000773 ngày 27/7/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Văn S hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án

được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị Ng cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã ĐH, huyện YT
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng